VNTT

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG
VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Năm 2015

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 3700861497 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 03/07/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 244.850.000.000 đồng

- Địa chỉ: 21 VSIP II, đường số 1, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương

- Số điện thoại: 0650 2220222

- Số fax: 0650 3635 200

- Website: www.vntt.com.vn

- Mã cổ phiếu: không

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty được Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam thành lập từ sự hợp tác của ba cổ đông sáng lập là:

- **Becamex IDC**: Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV
- **VNPT**: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam *và*
- **BIDV**: Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

Quyết định thành lập Công Ty Cổ Phần Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam (VNTT) vào ngày 02 tháng 01 năm 2008.

Với vốn điều lệ đăng ký ban đầu 500.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn). Trong đó, vốn góp đăng ký của ba cổ đông sáng lập là 325.000.000.000 đồng và phần còn lại gọi vốn góp từ các cổ đông khác.

Tuy nhiên trong quá trình hoạt động từ khi thành lập đến tháng 7 năm 2015, do nhiều nguyên nhân số vốn thực góp chỉ đạt 244.850.000.000 đồng.

Đến ngày 03/07/2015 Công ty chính thức đăng ký điều chỉnh giảm vốn điều lệ còn 244.850.000.000 đồng do cổ đông góp không đủ và đúng hạn *(Hai trăm bốn mươi bốn tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng).*

Quá trình phát triển của Công ty

Tháng 1/2008: Hạ tầng ICT tốt hơn cho Nhà đầu tư

Cái bắt tay hợp tác giữa Becamex IDC, VNPT và BIDV đã hình thành nên VNTT với mong muốn cung cấp dịch vụ CNTT & VT chất lượng cao cho Doanh nghiệp đầu tư vào các KCN tại Bình Dương. Mục tiêu của chúng tôi là hạ tầng ICT do VNTT cung cấp có thể giúp Nhà đầu tư hoạt động hiệu quả với chi phí thấp nhất.

Tháng 6/2008: Triển khai cáp quang phủ khắp các KCN

Để tạo nền tảng vững chắc cho các dịch vụ ICT, VNTT triển khai hạ tầng cáp quang phủ khắp các KCN tại Bình Dương, kết nối trực tiếp từng Nhà đầu tư đến Data Center VNTT. Toàn bộ hạ tầng cáp quang được chúng tôi triển khai bằng công nghệ GPON tiên tiến của hãng ECI.

Tháng 1/2009: Triển khai giải pháp IBM Blue Cloud đầu tiên tại ASEAN

VNTT hợp tác cùng IBM triển khai giải pháp Blue Cloud nhằm cung cấp dịch vụ máy chủ ảo IaaS đến các Doanh nghiệp tại Bình Dương. Trên nền hạ tầng cáp quang, dịch vụ IaaS của VNTT giúp các Doanh nghiệp có được hệ thống máy chủ với hiệu năng, độ an toàn và tốc độ truy cập cao.

Tháng 7/2009: Cung cấp các dịch vụ Hosting, Cloud

Từ Q3/2009, VNTT lần lượt giới thiệu đến khách hàng các dịch vụ về Hosting và Cloud: Colocation, Dedicated Server, Cloud Backup. Các dịch vụ này giúp Doanh nghiệp có được một hạ tầng CNTT đủ năng lực đáp ứng các yêu cầu từ hoạt động sản xuất - kinh doanh, trong khi không tốn chi phí đầu tư và nhân sự quản trị.

Tháng 4/2011: Nâng cấp lên nền tảng IBM ISDM

Từ 04/2011, chúng tôi tiến hành nâng cấp giải pháp IBM Blue Cloud lên IBM Service Delivery Manager (ISDM). ISDM mang lại một nền tảng thống nhất cho toàn bộ các dịch vụ Cloud được cung cấp. Nhờ đó, chúng tôi có thể cung cấp đến khách hàng các dịch vụ Cloud với khả năng tích hợp, độ linh động và tối ưu tài nguyên cao.

Tháng 8/2012: Ra mắt Data Center Tier-3

Sau hơn 1 năm xây dựng, edatacenter - một Data Center đạt chuẩn Tier-3 nằm tại Mapple Tree Business City thuộc TP. mới Bình Dương – đã được hoàn thành và đi vào hoạt động từ 08/2012. Tất cả hệ thống tại edatacenter đều được triển khai theo mô hình N+1 tuân

theo tiêu chuẩn TIA-942 (Tier-3). Công tác vận hành được đảm bảo theo các quy trình nghiêm ngặt của ISO 27001. Với edatacenter, VNTT có thể cung cấp đến khách hàng các dịch vụ Colocation, Cloud Computing, Managed Service,... với cam kết chất lượng dịch vụ (SLA) rõ ràng và chi phí hợp lý nhất.

Tháng 6/2013 : Chính thức cung cấp ICT One-stop Shop

Trên hạ tầng cáp quang hoàn chỉnh và edatacenter tiêu chuẩn Tier-3, VNTT hợp tác cùng các đối tác Nhật Bản để cung cấp các dịch vụ ICT chất lượng cao đến Doanh nghiệp hoạt động trong các KCN tại Bình Dương. Dưới tên gọi ICT One-stop Shop, các dịch vụ CNTT-VT được chọn lọc và tối ưu để phù hợp nhất với nhu cầu, ngân sách và nhân lực IT của Doanh nghiệp sản xuất.

Tháng 7/2015 : Chính thức bổ sung ngành nghề hoạt động kinh doanh lĩnh vực mới: Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng.

Địa bàn kinh doanh: chủ yếu là các khách hàng trong các khu công nghiệp, khu đô thị tại tỉnh Bình Dương.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Mô hình quản trị:

a) Sơ đồ cơ cấu tổ chức:

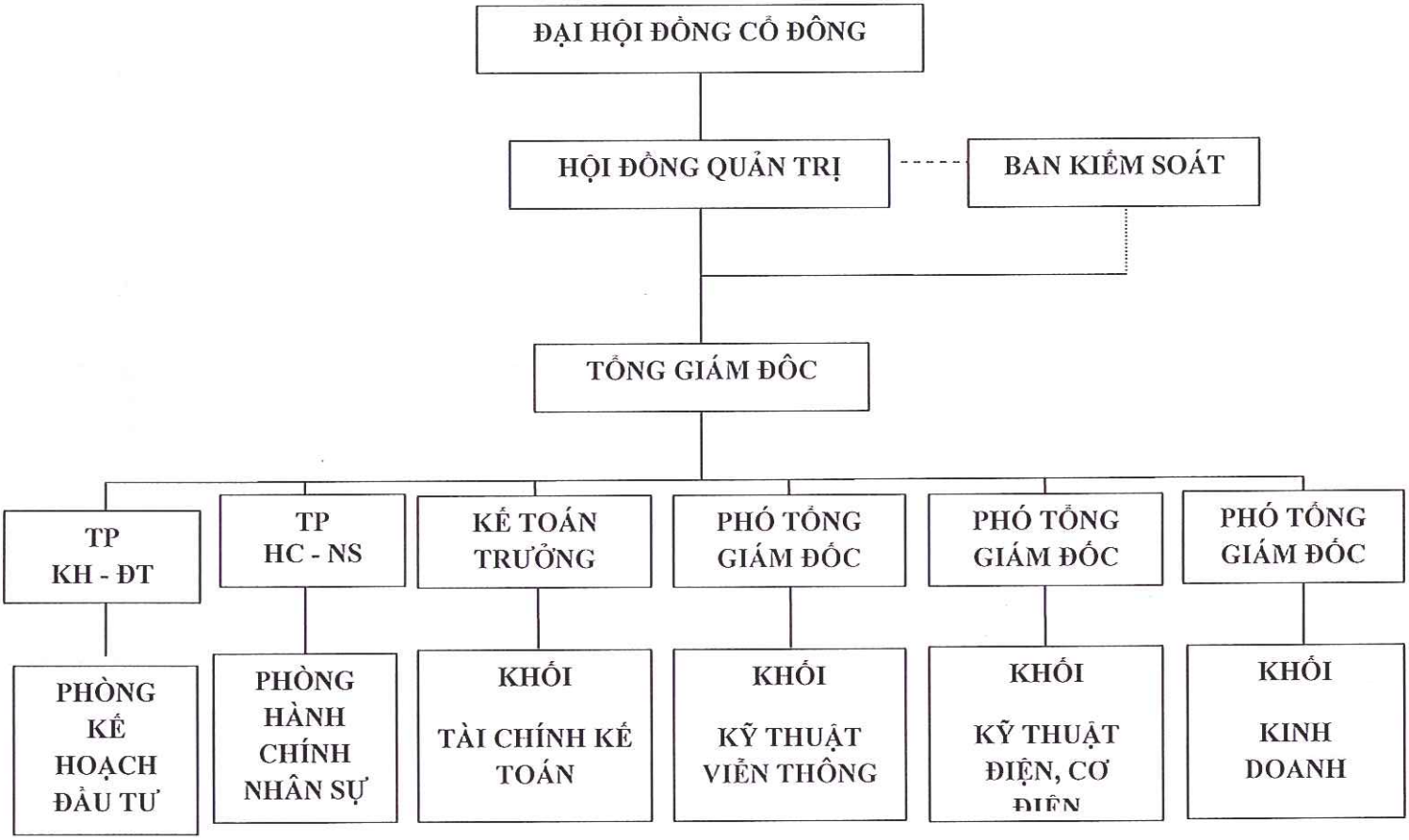

b) Bộ máy quản lý:

Bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Tổng giám đốc điều hành và một số Phó tổng giám đốc điều hành và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc điều hành và các Phó Tổng giám đốc điều hành có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, và được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.

Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc điều hành và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng.

Tổng giám đốc điều hành có thể không phải là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc điều hành là 05 (năm) năm trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm.

Phó Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý

Theo đề nghị của Tổng giám đốc điều hành và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng số lượng Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tuỳ từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

4. Định hướng phát triển:

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- ✓ Trở thành doanh nghiệp cung cấp hạ tầng và dịch vụ ICT tốt nhất cho các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp Bình Dương và;
- ✓ Trở thành nhà cung cấp các giải pháp và thi công hàng đầu về hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử và tích hợp, hệ thống điện và cơ điện tại Bình Dương trong 3 năm tới.

5. Các rủi ro:

Tốc độ phát triển công nghệ thay đổi từng ngày sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh các thiết bị công nghệ, điện tử đã đầu tư với giá trị cao nếu khả năng khai thác không kịp và không hết công suất.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2015	THỰC HIỆN NĂM 2015	TỶ LỆ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**120,000**	**129,553**	**107.9%**
Giá vốn hàng bán	**97,285**	**98,224**	**101.0%**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**22.715**	**31,329**	**137.9%**
Doanh thu hoạt động tài chính	**5,000**	**5,053**	**101.1%**
Chi phí tài chính		**20,273**	
Trong đó: chi phí lãi vay		*5,443*	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		*14,700*	
Chi phí bán hàng	**3,996**	**3,800**	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**22,650**	**12,460**	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**1,070**	**(151)**	
Thu nhập khác		**4**	
Chi phí khác		**2,845**	
Lợi nhuận khác		**(2,841)**	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1,070**	**(2,992)**	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**107**	**(202)**	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**963**	**(2,790)**	

Tổng thể kết quả kinh doanh năm qua bị lỗ gần 3 tỷ so với kế hoạch lãi sau thuế 963 triệu đồng, nguyên nhân chính dẫn bị lỗ là do trích dự phòng 14,7 tỷ từ việc đầu tư chứng khoán kinh doanh 4,9 triệu cổ phần TDC. Nếu không tính khoản dự phòng này, ngoại trừ nhóm kinh doanh dịch vụ Datacenter vẫn còn lỗ thì đánh giá chung tình hình hoạt động kinh doanh các nhóm hoạt động khác của công ty là rất tốt, đặc biệt là nhóm điện và M&E.

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ

Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 02/07/1978

CMND số: 280648550 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp: 18/12/2012

Địa chỉ: 42, Lô A, Tổ 13, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Số cổ phần nắm giữ: không

Ông Lê Xuân Vinh

Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 08/11/1967

CMND số: 011260135 Nơi cấp: Công an Hà Nội Ngày cấp: 09/11/2004

Địa chỉ: Phòng 504, Tòa nhà B, Ngõ 24, Phố Nguyễn Văn Ngọc, P. Công Vị,

Quận Ba Đình, Hà Nội.

Số cổ phần nắm giữ: không

Ông Nguyễn Thanh Khiết

Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 18/01/1957

CMND số: 022995644 Nơi cấp: CA Tp.HCM Ngày cấp: 31/03/2009

Địa chỉ: 222 Nguyễn Đình Chiểu, F.6.Q.3, Tp.HCM

Số cổ phần nắm giữ: 30.000 CP, chiếm tỷ lệ: 0,12%

Ông Lai Xuân Nghĩa

Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh: 15/12/1975

CMND: 280572927 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp: 25/08/2005

Địa chỉ: 121/41 Khu phố 3, P. Phú Thọ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Số cổ phần nắm giữ: 8.000 CP, chiếm tỷ lệ: 0,03%

Ông Nguyễn Văn Phúc

Kế toán trưởng

Ngày sinh: 22/03/1975

CMND số: 280608120 Nơi cấp: CA Bình Dương Ngày cấp:22/11/2007

Địa chỉ: Số 179/38 Bùi Ngọc Thu, P. Hiệp An, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

Số cổ phần nắm giữ: không

- Những thay đổi trong ban điều hành:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm từ này 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 26 tháng 04 năm 2015 là Ông Nguyễn Minh Tân - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2008). Từ ngày 27 tháng 04 năm 2015 là Ông Dương Ngọc Hoàng Vũ – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2015)

Bổ nhiệm bổ sung 2 Phó Tổng Giám đốc là: Ông Lai Xuân Nghĩa và Ông Nguyễn Thanh Khiết

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Trong năm, công ty không có khoản đầu tư lớn đáng kể ngoài mua hai xe ô tô và xây dựng văn phòng làm việc với tổng giá trị khoảng 2 tỷ đồng.

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	**Năm 2014**	**Năm 2015**	**% tăng giảm**
Tổng giá trị tài sản	321.139.746.297	295.177.061.324	(8,1 %)
Doanh thu thuần	173.715.723.901	129.553.489.337	(25,4%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.471.240.051	(150.997.803)	(101,2%)
Lợi nhuận khác	2.543.136.813	(2.841.589.470)	(211,7%)
Lợi nhuận trước thuế	15.014.376.864	(2.992.587.273)	(119,9%)
Lợi nhuận sau thuế	15.014.376.864	(2.790.500.530)	(118,6%)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	0 %

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0,94	1,14	
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	0,75	0,94	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,43	0,39	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,75	0,63	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4,02	3,65	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,54	0,44	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,09	(0,02)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,08	(0,02)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,05	(0,01)	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,07	(0,001)	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 24.485.000 cổ phần

Số lượng cổ phần đang lưu hành: 24.485.000 cổ phần

Trong đó cổ phần phổ thông: 24.485.000 cổ phần - Cổ phần ưu đãi: không

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 24.485.000 cổ phần

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật: không

b) Cơ cấu cổ đông: tại ngày 31/12/2015

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ % sở hữu
1	Cơ cấu cổ đông lớn và cổ đông nhỏ			
a	*Cổ đông lớn nắm giữ từ 5% tỷ lệ sở hữu*	*2*	*12.896.400*	*52,67%*
b	*Cổ đông nhỏ*	*2.326*	*11.588.600*	*47,33%*
	Tổng cộng	**2.328**	**24.485.000**	**100,00%**
2	Cơ cấu cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân			
a	*Cổ đông là tổ chức*	*7*	*14.803.000*	*60,46%*
b	*Cổ đông cá nhân*	*2.321*	*9.682.000*	*39,54%*
	Tổng cộng	**2.328**	**24.485.000**	**100,00%**
3	Cơ cấu cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài			
a	*Cổ đông trong nước*	*2.327*	*24.459.900*	*99,90%*
b	*Cổ đông nước ngoài*	*1*	*25.100*	*0,10%*
	Tổng cộng	**2.328**	**24.485.000**	**100,00%**
4	Cơ cấu cổ đông Nhà nước và các cổ đông khác			
a	*Cổ đông Nhà nước*	*2*	*12.896.400*	*52,67%*
b	*Các cổ đông khác*	*2.326*	*11.588.600*	*47,33%*
	Tổng cộng	**2.328**	**24.485.000**	**100,00%**

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông và thi công các các công trình viễn thông, điện tử, điện, M&E do đó nguồn nguyên vật liệu được mua và sử dụng dựa trên dự toán từng công trình nên việc quản lý rất chặt chẽ và tồn kho không đáng kể.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Năng lượng tiêu thụ của Công ty là nguồn điện được cung cấp từ điện lưới của khu công nghiệp để phục vụ cho nhu cầu làm việc văn phòng và vận hành hệ thống DataCenter.

Về điện chiếu sáng, công ty đã chuyển sang sử dụng loại bòng đèn công nghệ led thay dần cho các loại truyền thống trước đây nhằm giảm tối đa lượng điện năng tiêu thụ, vừa tiết kiệm cho Công ty vừa giảm thiểu ảnh hưởng không tốt cho môi trường.

6.3. Tiêu thụ nước:

Nguồn cung cấp nước cho công ty sử dụng từ nhà máy nước trong khu công nghiệp và lượng nước sử dụng toàn Công ty khoản 450 m3/tháng.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường và trong năm không có vi phạm lần nào.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động bình quân năm là 169 người, mức lương trung bình đạt 7.700.000 đồng/người/tháng .

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Công ty đã xây dựng và ban hành hệ thống thang, bảng lương mới theo mức lương tối thiểu Vùng đúng quy định của Chính phủ và chính sách phúc lợi đi kèm đã đăng ký với Cơ quan có thẩm quyền.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty đã tổ chức nghe thuyết trình về văn hóa doanh nghiệp, tổ chức các khóa đào tạo huấn luyện "Vận hành hiệu quả Trung tâm dữ liệu"; đào tạo đánh giá viên nội bộ cho hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 và đào tạo quản lý chuỗi cung ứng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2015	THỰC HIỆN NĂM 2015	TỶ LỆ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**120,000**	**129,553**	**107.9%**

Giá vốn hàng bán	**97,285**	**98,224**	**101.0%**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**22.715**	**31,329**	**137.9%**
Doanh thu hoạt động tài chính	**5,000**	**5,053**	**101.1%**
Chi phí tài chính		**20,273**	
Trong đó: chi phí lãi vay		*5,443*	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		*14,700*	
Chi phí bán hàng	**3,996**	**3,800**	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**22,650**	**12,460**	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**1,070**	**(151)**	
Thu nhập khác		**4**	
Chi phí khác		**2,845**	
Lợi nhuận khác		**(2,841)**	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1,070**	**(2,992)**	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**107**	**(202)**	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**963**	**(2,790)**	

Chi tiết các nhóm kinh doanh chính

ĐVT: Triệu đồng

NHÓM NGÀNH KINH DOANH	**KH DOANH THU NĂM 2015**	**DOANH THU THỰC HIỆN**	TỶ LỆ ĐẠT DT	**CHI PHÍ**	**LÃI/LỖ**
1. Dịch vụ viễn thông	**39,700**	**36,509**	92.0%	**33,298**	**3,211**
2. Dịch vụ Datacenter	**16,000**	**7,811**	48.8%	**24,532**	**(16,721)**
3. Dự án viễn thông – CNTT	**64,300**	**68,153**	106.0%	**58,274**	**9,879**

4. Dự án Điện, M&E		**17,080**		**5,938**	**11,142**
5. Doanh thu tài chính + Khác	**5,000**	**5,057**	101.1%	**15,560**	**(10,503)**
TỔNG CỘNG	**125,000**	**134,610**	107.7%	**137,602**	**(2,992)**

Tổng thể kết quả kinh doanh năm qua bị lỗ gần 3 tỷ so với kế hoạch lãi sau thuế 963 triệu đồng, nguyên nhân chính dẫn bị lỗ là do trích dự phòng 14,7 tỷ từ việc đầu tư chứng khoán kinh doanh 4,9 triệu cổ phần TDC. Nếu không tính khoản dự phòng này, ngoại trừ nhóm kinh doanh dịch vụ Datacenter vẫn còn lỗ thì đánh giá chung tình hình hoạt động kinh doanh các nhóm hoạt động khác của công ty là rất tốt, đặc biệt là nhóm điện và M&E.

2. Tình hình tài chính

Nguồn vốn lưu động của công ty rất hạn hẹp, hầu hết các hoạt động kinh doanh hiện tại đều sử dụng nguồn vốn vay.

Tổng nợ vay ngắn hạn trong năm đã giảm từ 66 tỷ đầu năm xuống còn gần 47 tỷ thời điểm cuối năm, tuy nhiên nợ vay ngắn hạn vẫn còn lớn nên luôn tạo áp lực trả lãi cao và ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Trong năm, Công ty đã tiến hành cơ cấu mạnh mẽ lại bộ máy tổ chức hoạt động theo hướng tinh thần gọn nhẹ để đưa hoạt động của công ty được hiệu quả hơn, song song đó cũng tiến hành tiếp nhận nhận sự bộ phận điện từ Tổng công ty Becamex để phục vụ kinh doanh nhóm ngành điện, M&E mà Công ty đã bổ sung trong danh sách ngành nghề kinh doanh.

Qua đó, sau khi tái cơ cấu: Ban đầu Công ty có 18 phòng ban/123 nhân sự kết quả đến cuối năm là 10 phòng/217 nhân sự.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- ✓ Hoàn thiện bộ máy cơ cấu tổ chức, ban hành các quy chế, nội quy công ty phù hợp với mô hình tình hình thực tế.
- ✓ Triển khai KPI, nâng cao hiệu quả làm việc, năng suất lao động.
- ✓ Tiếp tục cải thiện chất lượng dịch vụ cung cấp, xây dựng hình ảnh, thương hiệu VNTT uy tín và chất lượng.
- ✓ Tập trung nguồn lực cho các hoạt động kinh doanh, tiếp thị và chăm sóc khách hàng.
- ✓ Đẩy mạnh các chương trình hợp tác khai thác và cung cấp dịch vụ.
- ✓ Tận dụng tối đa các cơ hội hỗ trợ của các cổ đông lớn đem lại.
- ✓ Tăng cường quản lý và giám sát các công trình thi công.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Công ty tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật về bảo vệ môi trường, mức tiêu thụ nước cũng

như năng lượng điện ở mức vừa phải và các loại phát thải chỉ loại thông thường và ở mức không đáng kể.

b. Công ty chăm lo đầy đủ các chính sách cho người lao động về an toàn lao động, an toàn sức khỏe cũng như trả lương đúng kỳ, đúng hạn và chưa để xảy ra bất cứ tai nạn lao động nào.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

- ✓ Trước tình hình khó khăn của công ty đã nhận định được trong kế hoạch năm 2015, HĐQT đã nghiêm túc chỉ đạo và theo dõi sát hoạt động của công ty nhằm hỗ trợ kịp thời và định hướng theo tinh thần Nghị quyết ĐHĐCĐ.
- ✓ Hoạt động của công ty trong năm đã đối mặt với nhiều khó khăn như sự biến động về cơ cấu tổ chức, nhiều dự án công việc dở dang còn tồn đọng từ trước cần phải giải quyết, khắc phục. Những sai phạm trong quá khứ, những khó khăn trong nội tại của công ty, những hạn chế về nhân sự và tài chính cùng với nhiều vấn đề mới phát sinh đã tác động mạnh đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty.
- ✓ Bên cạnh những khó khăn, Công ty cũng có một số điều kiện thuận lợi như sự hỗ trợ của Tổng công ty Becamex IDC, sự chỉ đạo sát sao, kiên định của HĐQT cùng với sự nỗ lực của ban lãnh đạo điều hành, Công ty đã từng bước đưa hoạt động vào ổn định, cải thiện hơn về chất lượng và hiệu quả công việc. Tăng cường quan hệ hợp tác với các đối tác trong các lĩnh vực hoạt động liên quan để nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng cung cấp dịch vụ cho khách hàng.
- ✓ Nhìn chung năm 2015, công ty đã duy trì được hoạt động và đạt được một số chỉ tiêu theo kế hoạch. Tăng cường quảng bá hình ảnh và các sản phẩm dịch vụ cung cấp của công ty, các nhóm dịch vụ chính đã từng bước được quy hoạch cụ thể và định hướng cung cấp cho các đối tượng khách hàng phù hợp.
- ✓ Tổng doanh thu năm 2015 là 134.6 tỷ đồng đạt 107.7% so với kế hoạch và lợi nhuận sau thuế lỗ 2,79 tỷ chưa đạt so với kế hoạch kỳ vọng của ĐHĐCĐ. Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả lỗ sau thuế là do công ty phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cổ phiếu TDC 14,7 tỷ đồng, phần phát sinh lớn này không được đưa ra trong kế hoạch năm 2015.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Trong năm 2015, HĐQT đã nghiêm túc thực hiện giám sát hoạt động và chỉ đạo Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý trong điều hành hoạt động kinh doanh và việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT. Nhìn chung, Ban điều hành đã thực hiện vai trò của mình. Ban điều hành luôn nỗ lực phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2015 đã được ĐHĐCĐ và HĐQT phê duyệt và triển khai đầy đủ các chủ trương, chỉ đạo của HĐQT. Các nội dung đã thực hiện đúng theo Nghị quyết ĐHĐCĐ như sau:

- ✓ Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2105 là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
- ✓ Đăng ký kinh doanh bổ sung ngành nghề về lĩnh vực Điện
- ✓ Đăng ký thay đổi vốn điều lệ
- ✓ Đăng ký công ty đại chúng

Kết quả kinh của Công ty đã vượt kế hoạch về doanh số, tuy nhiên chưa đáp ứng được sự kỳ vọng về lợi nhuận của cổ đông, nhưng nguyên nhân chính không phải do hoạt động của các nhóm kinh doanh chủ chốt mà do sự biến động không lường trước được của thị trường chứng khoán.

HĐQT sẽ tiếp tục rà soát, đánh giá lại toàn bộ tình hình hoạt động của công ty trong những năm qua và hỗ trợ định hướng để tìm ra những giải pháp phù hợp đưa công ty phát triển hơn trong thời gian tới.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:
Kế hoạch các chỉ tiêu chủ yếu năm 2016

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2015	KẾ HOẠCH NĂM 2016	TỶ LỆ
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	134,61	192,50	143.0%
2	Tổng chi phí	Tỷ đồng	137,60	181,50	131.9%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	(2,99)	11,00	
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	(2,79)	11,00	

Trên cơ sở kế hoạch các chỉ tiêu đề ra, Hội đồng quản trị Công ty VNTT đã thống nhất định hướng một số nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện trong năm 2016 như sau:

- ✓ Định hướng kết hợp quản trị theo mục tiêu (MBO) và quản trị theo quy trình (MBP) tạo tính chủ động và linh hoạt cho quản lý cấp cao.
- ✓ Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức nhân sự, tuyển dụng và đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên hiện tại và thu hút thêm nguồn nhân lực bên ngoài để mở rộng hoạt động của công ty trong thời gian tới.
- ✓ Xây dựng bộ chỉ số đánh giá năng lực nhân sự. Dựa vào kết quả đánh giá KPI để từng bước xây dựng lộ trình phát triển những vị trí ưu tú.
- ✓ Tập trung đẩy mạnh hoạt động quảng bá, tiếp thị rộng rãi trên nhiều phương tiện truyền thông về các dịch vụ Công ty cung cấp. Xây dựng đội ngũ kinh doanh năng động gắn liền với hiệu quả công việc.

- ✓ Tập trung phát triển dịch vụ viễn thông tại các khu công nghiệp, khu nhà ở xã hội trong tỉnh và tại các tỉnh Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ngãi… tạn dụng triệt để cơ hội hợp tác với Tập đoàn VNPT.
- ✓ Tiếp tục mở rộng kinh doanh Data center tại thị trường thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là các tập đoàn Tài chính – Bảo hiểm và Ngân hàng. Xúc tiến sớm việc ký kết hợp đồng với các khách hàng như: Ngân hàng ACB, FPT/Berjaya, Co-opmart, VNG …
- ✓ Hoàn thiện các dự án viễn thông – CNTT còn dở dang để tập trung triển khai thi công các dự án trọng điểm mới như: Dự án viễn thông KCN Bàu Bàng, KCN Bình Phước, dự án TTHC huyện Bàu Bàng, dự án wifi Thành phố mới Bình Dương, …
- ✓ Triển khai các dự án về lĩnh vực điện, điện lạnh như: Dự án cấp điện cho nhà xưởng Công ty Phú Đỉnh Dầu Tiếng, khu nhà ở RichTown, dự án chung cư Việt – Sing, dự án cung cấp hệ thống điện cho nhà xưởng công ty ECCO (Bàu Bàng)…
- ✓ Mở rộng hợp tác với các đối tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác cung cấp dịch vụ và sản suất các sản phẩm công nghệ phù hợp.
- ✓ Tăng cường giám sát chặt chẽ tiến độ thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2016. Xây dựng các cơ chế khen thưởng hợp lý nhằm thúc đẩy sự nỗ lực phấn đấu hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch năm.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ % nắm giữ
1	Giang Quốc Dũng	Chủ tịch/TV độc lập	15.000	0,06%
2	Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên độc lập	21.250	0,09%
3	Nguyễn Bá Thước	Thành viên độc lập	10.000	0,04%
4	Quảng Văn Viết Cương	Thành viên độc lập	30.000	0,12%
5	Võ Minh Trung	Thành viên độc lập	-	-
6	Nguyễn Trung Hiền	Thành viên độc lập	-	-
7	Nguyễn Thanh Khiết	Thành Viên	30.000	0,12%

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm, HĐQT đã tổ chức 05 cuộc họp, giải quyết các nội dung như sau:

- ✓ Triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2015;
- ✓ Miễn nhiệm và bổ nhiệm Tổng Giám đốc;
- ✓ Triển khai phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện một số nội dung công việc;
- ✓ Miễn nhiệm, bổ nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT;
- ✓ Chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông…

Các phiên họp của HĐQT được tổ chức đảm bảo đúng theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam. Nội dung cuộc họp HĐQT được ghi nhận vào biên bản và tất cả thành viên dự họp đều đồng ý ký tên thông qua.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ % nắm giữ
1	Võ Thị Thanh Hương	Trưởng ban	13.760	0,06%
2	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Thành viên	-	-
3	Trần Anh Đào	Thành viên	-	-
4	Võ Trâm Phương Anh	Thành Viên	1.330	0,01

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện các hoạt động như sau:

- Kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị.
- Kiểm tra giám sát việc tổ chức điều hành của Ban Tổng Giám Đốc.
- Kiểm tra Báo cáo tài chính năm của Công ty và báo cáo kiểm toán.

Qua đó, đánh giá kết quả kiểm tra như sau:

- **Đánh giá hoạt động của HĐQT:**

Hội đồng quản trị đã thực hiện sắp xếp, bố trí các chức danh quản lý Công ty như miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc đối với ông Nguyễn Minh Tân và bổ nhiệm ông Dương Ngọc Hoàng Vũ thay thế, bổ nhiệm ông Lai Xuân Nghĩa và Ông Nguyễn Thanh Khiết giữ chức Phó Tổng giám đốc Công ty, miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng đối với ông Lê Anh Tuấn và bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Phúc thay thế.

Hội đồng quản trị đã tích cực chỉ đạo điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty như phê duyệt chủ trương liên quan đến việc vay vốn kinh doanh, tổ chức kiểm tra đánh giá lại quá trình hoạt động của Công ty từ khi thành lập tới nay, xác định thực trạng và đề ra những định hướng chiến lược trong những năm tới

- **Đánh giá hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc:**

Trong năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với giấy đăng ký kinh doanh và đúng pháp luật. Tập trung nguồn lực khắc phục khó khăn, phấn đấu thực hiện mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện chấn chỉnh cơ cấu tổ chức nhân sự, xây dựng quy chế lương thưởng, thực hiện giải quyết thôi việc và tuyển dụng mới đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Công ty. Đồng thời, thực hiện việc tiếp nhận bộ phận điện của Công ty Becamex.

Ban Tổng Giám Đốc đã triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đã hoàn thành vượt 7,69% kế hoạch về doanh thu song không có lãi do trong năm thực hiện trích dự phòng đối với khoản đầu tư cổ phiếu của Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương, số tiền: 14.700.000.000 đồng.

- **Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2015**

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty được lập theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Ban kiểm soát thống nhất số liệu báo cáo về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 cũng như báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mà Hội đồng quản trị đã đệ trình trước Đại hội cổ đông. Các báo cáo trên đã phản ảnh chính xác, trung thực về tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của Công ty trong năm 2015.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Trong năm, do tình hình còn khó khăn nên công ty không thực hiện việc trích hay chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, riêng thu nhập từ tiền lương, thưởng của Ban Điều hành như sau:

Số lượng thành viên Ban điều hành	Thu nhập lương, thưởng
5	1.425.730.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: trong kỳ không phát sinh

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Năm 2014, Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31 tháng 12 năm 2014, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về số lượng nguyên liệu, vật liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giá trị được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán 14.742.181.037 VND.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc	*Nguyễn Thị Phước Tiên - Kiểm toán viên*
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1199-2013-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2016

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**130,088,476,440**	**129,498,097,478**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**8,795,645,149**	**1,056,358,531**
1.	Tiền	111		8,795,645,149	1,056,358,531
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**94,099,667,608**	**97,284,670,517**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	66,121,449,654	82,220,703,009
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2,411,399,562	1,598,688,141
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-

6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	25,706,846,365	13,556,134,028
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(140,027,973)	(90,854,661)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**22,988,194,352**	**25,837,214,856**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	22,988,194,352	25,837,214,856
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
				Số cuối năm	**Số đầu năm**
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4,204,969,331**	**5,319,853,574**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	558,176,065	422,401,620
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2,737,080,314
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	3,646,793,266	2,160,371,640
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**165,088,584,884**	**191,641,648,819**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**479,638,172**	**141,127,288**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	479,638,172	141,127,288
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**121,797,056,211**	**133,896,635,198**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	121,257,123,701	131,884,653,776
-	*Nguyên giá*	*222*		*160,974,029,363*	*159,063,571,350*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(39,716,905,662)*	*(27,178,917,574)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	

					-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	539,932,510	2,011,981,422
-	*Nguyên giá*	*228*		*7,501,362,917*	*7,451,362,917*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(6,961,430,407)*	*(5,439,381,495)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
				Số cuối năm	**Số đầu năm**
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**488,879,666**	**3,808,164,015**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	488,879,666	3,808,164,015
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**34,300,000,000**	**49,000,000,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	49,000,000,000	49,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(14,700,000,000)	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8,023,010,835**	**4,795,722,318**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8,023,010,835	4,795,722,318
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**295,177,061,324**	**321,139,746,297**
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**114,156,889,051**	

					137,329,073,494
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**113,738,091,525**	**137,329,073,494**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	44,523,847,234	47,546,558,047
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2,380,511,488	1,194,695,949
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2,010,282,927	247,498,599
4.	Phải trả người lao động	314	V.15	1,441,473,790	1,826,427,669
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6,078,958,440	12,158,314,313
				Số cuối năm	**Số đầu năm**
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	2,699,730,124	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a,c	1,645,974,146	1,724,437,291
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a,c	46,928,422,667	66,287,788,845
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	6,028,890,709	6,343,352,781
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**418,797,526**	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18b,c	215,797,526	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19 b,c	203,000,000	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	

					-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**181,020,172,273**	**183,810,672,803**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**181,020,172,273**	**183,810,672,803**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	244,850,000,000	244,850,000,000
				Số cuối năm	**Số đầu năm**
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*244,850,000,000*	*244,850,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	1,925,589,113	1,925,589,113
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.21	439,285,060	439,285,060
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	(66,194,701,900)	(63,404,201,370)
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(63,404,201,370)*	*(63,404,201,370)*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(2,790,500,530)*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	295,177,061,324	321,139,746,297

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	129,590,089,337	173,730,378,901
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	36,600,000	14,655,000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		129,553,489,337	173,715,723,901
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	98,224,510,233	133,162,284,537
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31,328,979,104	40,553,439,364
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5,053,448,952	7,242,116,304
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	20,272,912,257	5,571,553,614
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,442,785,158	5,571,553,614
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	3,799,972,517	9,821,545,208
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12,460,541,085	19,931,216,795
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(150,997,803)	12,471,240,051
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	3,619,429	2,772,660,192
12.	Chi phí khác	32	VI.9	2,845,208,899	229,523,379
13.	Lợi nhuận khác	40		(2,841,589,470)	2,543,136,813
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,992,587,273)	15,014,376,864
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	(202,086,743)	-

16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,790,500,530)	15,014,376,864
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a,b	(114)	613
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a,b	(114)	613

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		*(2,992,587,273)*	*15,014,376,864*
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10	14,060,037,000	11,049,145,307
-	Các khoản dự phòng	03	V.2, V.6	14,749,173,312	90,854,661
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(4,934,569,248)	(7,217,777,778)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	5,442,785,158	5,571,553,614
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		*26,324,838,949*	*24,508,152,668*
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,250,064,144	(67,434,709,014)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	2,849,020,504	21,252,321,982
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4,500,538,454)	(14,069,657,280)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		400,101,053	535,808,931
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, VI.4	(4,958,064,969)	(5,571,553,614)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2,160,371,640)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	76,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(656,227,951)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*24,365,421,227*	*(43,520,235,918)*

				Năm nay	Năm trước
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.11	(2,404,337,679)	(4,072,241,908)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	4,934,569,248	7,671,111,111
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2,530,231,569***	***13,598,869,203***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.19	52,623,315,854	90,584,568,056
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(71,779,682,032)	(64,005,918,164)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(154,556,600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(19,156,366,178)***	***26,424,093,292***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**7,739,286,618**	**(3,497,273,423)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**1,056,358,531**	**4,553,631,954**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**8,795,645,149**	**1,056,358,531**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	244,850,000,000	1,925,589,113	439,285,060	(78,176,409,044)	169,038,465,129
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	15,014,376,864	15,014,376,864
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	(242,169,190)	(242,169,190)
Số dư cuối năm trước	**244,850,000,000**	**1,925,589,113**	**439,285,060**	**(63,404,201,370)**	**183,810,672,803**
Số dư đầu năm nay	244,850,000,000	1,925,589,113	439,285,060	(63,404,201,370)	183,810,672,803
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(2,790,500,530)	(2,790,500,530)
Số dư cuối năm nay	**244,850,000,000**	**1,925,589,113**	**439,285,060**	**(66,194,701,900)**	**181,020,172,273**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần công nghệ & truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 214 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 121 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các c hi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

Vật tư, thiết bị khảo sát

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 02% - 05% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	295.998.114	273.394.445
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.499.647.035	782.964.086
Cộng	**8.795.645.149**	**1.056.358.531**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Khoản đầu tư 4.900.000 cổ phiếu vào Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương với giá trị tương ứng là 49.000.000.000 VND.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Số đầu năm	-

Trích lập dự phòng bổ sung	14.700.000.000
Số cuối năm	**14.700.000.000**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để thế chấp

Công ty đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***57.907.553.287***	***78.717.003.332***
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên [(i)]	51.788.078.965	73.923.403.453
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	4.165.410.827	793.656.280
Công ty TNHH Becamex Tokyu	1.245.782.286	3.805.762.902
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	562.671.323	33.998.913
Công ty cổ phần phát triển đô thị	2.573.514	5.202.600
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	7.804.708	8.044.773
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ Phước	-	32.358.000
Công ty cổ phần dược Becamex	59.070.000	1.650.000
Trường đại học quốc tế Miền Đông	74.511.664	112.032.859
Công ty cổ phần cao su Bình Dương	1.650.000	893.552
Phải thu các khách hàng khác	***8.213.896.367***	***3.503.699.677***
Viettel Bình Dương - Chi nhánh Tập đoàn viễn thông quân đội	2.248.173.942	-
Các khách hàng khác	5.965.722.425	3.503.699.677

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	**66.121.449.654**	**82.220.703.009**

(i) Toàn bộ khoản nợ phải thu của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***48.551.776***	***54.626.600***
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	48.551.776	54.626.600
Trả trước cho người bán khác	***2.362.847.786***	***1.544.061.541***
Công ty TNHH một thành viên xây dựng và thương mại Đức Thuận Phát	254.181.649	540.841.699
Công ty cổ phần dịch vụ Vinastar	298.350.000	298.350.000
Công ty cổ phần kinh doanh vật tư Thibidi	725.662.432	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thiên Đức Phú	242.000.000	
Các nhà cung cấp khác	842.653.705	704.869.842
Cộng	**2.411.399.562**	**1.598.688.141**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	***4.358.560.000***	-	***1.281.141.667***	-
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên - Phải thu lại tiền cổ tức đã tạm ứng	4.358.560.000	-	1.281.141.667	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	*21.348.286.365*	-	*12.274.992.361*	-
Cho mượn vật tư	-	-	2.454.436.540	-
Tạm ứng cổ tức cho cổ đông	16.600.863.000	-	5.244.243.000	-
Tạm ứng	4.536.503.349		4.116.942.766	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	210.920.016	-	459.370.055	-
Cộng	**25.706.846.365**	-	**13.556.134.028**	-

5b. ***Phải thu dài hạn khác***

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Nợ xấu

Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Phan Thanh Nam	*từ 02 đến 03 năm*	5.305.764	1.591.729	*từ 02 đến 03 năm*	5.305.764	1.591.729
Ông Nguyễn Phú Thịnh	*từ 02 đến 03 năm*	9.034.300	2.710.290	*từ 02 đến 03 năm*	9.034.300	2.710.290
Công ty TNHH sản xuất hàng may mặc Nhật	*từ 02 đến 03 năm*	4.821.816	1.446.545	*từ 02 đến 03 năm*	4.821.816	1.446.545
Công ty cổ phần công nghệ viễn thông Sài Gòn	*từ 02 đến 03 năm*	4.040.300	1.212.090	*từ 02 đến 03 năm*	4.040.300	1.212.090
Công ty TNHH Nhà hàng Quang Quý	*từ 02 đến 03 năm*	3.916.000	1.174.800	*từ 02 đến 03 năm*	3.916.000	1.174.800

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần nhựa Polymer Asia	*từ 02 đến 03 năm*	9.460.000	2.838.000	*từ 02 đến 03 năm*	9.460.000	2.838.000
Bà Ngô Thị Thu Thủy			-	*từ 02 đến 03 năm*	3.364.353	1.009.306
Ông Nguyễn Minh Thuấn	*từ 02 đến 03 năm*	12.600.000	3.780.000	*từ 02 đến 03 năm*	12.600.000	3.780.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đông Hưng	*từ 02 đến 03 năm*	7.556.770	2.267.031	*từ 02 đến 03 năm*	7.556.770	2.267.031
Ông Trần Văn Thông	*từ 02 đến 03 năm*	12.327.334	3.698.200	*từ 02 đến 03 năm*	12.327.334	3.698.200
Công ty TNHH ICA RX	*từ 02 đến 03 năm*	9.230.100	2.769.030	*từ 02 đến 03 năm*	9.230.100	2.769.030
Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Tân Kỷ	*từ 02 đến 03 năm*	4.253.334	1.276.000	*từ 02 đến 03 năm*	4.253.334	1.276.000
Công ty cổ phần thiết bị điện Thạch Anh	*từ 02 đến 03 năm*	11.594.000	3.478.200	*từ 02 đến 03 năm*	11.594.000	3.478.200
Ông Vũ Văn Thọ	*từ 01 đến 02 năm*	4.600.000	2.300.000		-	-
Công ty TNHH dịch vụ thương mại tin học Sài Gòn	*từ 01 đến 02 năm*	21.406.660	10.703.330		-	-
Ông Nguyễn Trung Nguyên	*từ 01 đến 02 năm*	3.300.000	1.650.000		-	-
Công ty TNHH một thành viên Kính Phú Phong	*từ 01 đến 02 năm*	4.400.000	2.200.000		-	-
Công ty TNHH Secureman Việt	*từ 01 đến 02 năm*	2.750.000	1.375.000		-	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nam						
Ông Nguyễn Thanh Tâm	*từ 01 đến 02 năm*	3.245.000	1.622.500		-	-
Bà Phạm Thị Mỹ Hua	*từ 01 đến 02 năm*	5.104.565	2.552.283		-	-
Công ty TNHH kiến trúc An Thịnh An	*từ 01 đến 02 năm*	4.625.735	2.312.868		-	-
Ông Nguyễn Văn Đông	*từ 01 đến 02 năm*	2.713.334	1.356.667		-	-
Công ty TNHH Iconos VN	*từ 01 đến 02 năm*	7.865.789	3.932.894		-	-
Ông Lê Uy	*từ 01 đến 02 năm*	2.200.000	1.100.000		-	-
Các khách hàng khác	*từ 01 đến 02 năm*	40.845.635	20.422.817		-	-
Các khách hàng khác	*từ 02 đến 03 năm*	32.288.302	9.686.491	*từ 02 đến 03 năm*	32.288.302	9.686.491
Cộng		**229.484.738**	**89.456.765**		**129.792.373**	**38.937.712**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	90.854.661	-
Trích lập dự phòng bổ sung	49.173.312	90.854.661
Số cuối năm	**140.027.973**	**90.854.661**

7. Hàng tồn kho

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường	10.083.154	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.881.598.638	-	14.742.181.037	-
Công cụ, dụng cụ	102.133.172	-	118.078.922	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.547.573.669	-	10.499.679.907	-
Hàng hóa	446.805.719	-	477.274.990	-
Cộng	**22.988.194.352**	**-**	**25.837.214.856**	**-**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	379.948.357	331.046.361
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	178.227.708	91.355.259
Cộng	**558.176.065**	**422.401.620**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	189.834.362	167.149.114
Chi phí thuê đất	2.806.747.905	2.921.179.509
Chi phí thuê ống cáp	-	199.722.235
Vật tư, thiết bị khảo sát	625.177.238	1.336.089.592
Chi phí xây dựng, sửa chữa	2.576.256.633	
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.824.994.697	171.581.868
Cộng	**8.023.010.835**	**4.795.722.318**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.994.022.367	121.400.662.095	30.068.617.051	600.269.837	159.063.571.350
Mua trong năm	118.621.100	556.766.000	-	-	675.387.100
Đầu tư XDCB hoàn thành	197.800.593	64.849.229	972.421.091	-	1.235.070.913
Số cuối năm	**7.310.444.060**	**122.022.277.324**	**31.041.038.142**	**600.269.837**	**160.974.029.363**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	149.360.285	7.194.857.071	986.686.434	600.269.837	8.931.173.627
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	435.139.183	21.606.438.419	4.567.639.972	569.700.000	27.178.917.574
Khấu hao trong năm	738.967.785	9.547.417.214	2.221.033.252	30.569.837	12.537.988.088
Số cuối năm	**1.174.106.968**	**31.153.855.633**	**6.788.673.224**	**600.269.837**	**39.716.905.662**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.558.883.184	99.794.223.676	25.500.977.079	30.569.837	131.884.653.776
Số cuối năm	**6.136.337.092**	**90.868.421.691**	**24.252.364.918**	-	**121.257.123.701**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 107.601.500.426 VND và 88.396.285.708 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

10. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	7.451.362.917	5.439.381.495	2.011.981.422
Mua trong năm	50.000.000		
Khấu hao trong năm		1.522.048.912	
Số cuối năm	**7.501.362.917**	**6.961.430.407**	**539.932.510**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tài sản cố định	Kết chuyển giảm khác (*)	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định		1.235.070.913	(1.235.070.913)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	3.808.164.015	443.879.666	-	(3.763.164.015)	488.879.666
- Xây dựng hạ tầng viễn thông khu phố thương mại BCC tại Thành phố mới Bình Dương	*755.626.636*	-	-	*(755.626.636)*	-
- Xây dựng tuyến cáp khu công nghiệp Bàu Bàng	*248.956.640*	-	-	*(248.956.640)*	-
- Xây dựng tuyến cáp khu công nghiệp Mỹ Phước 1, 2, 3	*211.663.168*	-	-	*(211.663.168)*	-
- Xây dựng tuyến cáp TP. Thủ Dầu Một- Giai đoạn 2	*153.810.582*	-	-	*(153.810.582)*	-
- Xây dựng tuyến cáp Thành phố mới	*459.652.272*	-	-	*(459.652.272)*	-
- Xây dựng tuyến cáp khu công nghiệp VSIP 2 và VSIP 2A	*155.373.540*	-	-	*(155.373.540)*	-
- Xây dựng hạ tầng viễn thông khu biệt thự SUN FLOWER tại Thành phố mới Bình Dương	*460.320.700*	-	-	*(460.320.700)*	-
- Xây dựng tuyến cống bể Bàu Bàng - Giai đoạn 2	*308.056.995*	-	-	*(308.056.995)*	-
- Xây dựng hạ tầng mạng viễn thông tại Becamex City Center – Giai đoạn 1	*275.522.000*	-	-	*(275.522.000)*	-
- Xây dựng cống bể tuyến MP1-WesterLand	*152.168.150*	-	-	*(152.168.150)*	-
- Xây dựng mạng cống bể viễn thông khu nhà phố liền kề TDC	*475.618.182*	-	-	*(475.618.182)*	-

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tài sản cố định	Kết chuyển giảm khác (*)	Số cuối năm
UNITOWN					
- Xây dựng tuyến cống bể băng đường tại Thành phố mới và trường Đại học Quốc tế Miền Đông	*106.395.150*	-	-	*(106.395.150)*	-
- Nhà làm việc Khu công nghiệp Mỹ Phước 2	-	*443.879.666*		-	*443.879.666*
- POST VSIP Bắc Ninh	*22.500.000*	-	-	-	*22.500.000*
- POST VSIP Hải Phòng	*22.500.000*	-	-	-	*22.500.000*
Cộng	**3.808.164.015**	**1.678.950.579**	**1.235.070.913**	**(3.763.164.015)**	**488.879.666**

(*) Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần cáp và thiết bị Viễn Thông	16.416.265.400	16.416.265.400
Viettel Bình Dương - Chi nhánh Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội	4.316.696.700	374.154.920
Công ty TNHH kinh doanh đô thị Mapletree (Việt Nam)	4.589.666.344	-
Công ty TNHH phân phối công nghệ Quang Dũng	1.499.482.551	5.599.654.136
Các nhà cung cấp khác	17.701.736.239	25.156.483.591
Cộng	**44.523.847.234**	**47.546.558.047**

12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***2.097.178.892***	***1.060.298.366***

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	-	1.022.400.000
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	2.097.178.892	37.898.366
Trả trước của các khách hàng khác	***283.332.596***	***134.397.583***
Các khách hàng khác	283.332.596	134.397.583
Cộng	**2.380.511.488**	**1.194.695.949**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	2.000.361.048	-	2.000.361.048	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	246.223.899	(246.223.899)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	26.082.123	(26.082.123)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.160.371.640	(202.086.743)	(1.284.334.883)	-	3.646.793.266
Thuế thu nhập cá nhân	247.498.599	-	640.956.746	(878.533.466)	9.921.879	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	**247.498.599**	**2.160.371.640**	**2.715.537.073**	**(2.439.174.371)**	**2.010.282.927**	**3.646.793.266**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học	Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Theo Công văn số 6115/CT-TT&HT ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Cục thuế tỉnh Bình Dương về việc xác định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với ngành nghề dịch vụ: Công ty được hưởng thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo.
- Đối với ngành nghề sản xuất: Công ty được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.992.587.273)	15.014.376.864
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*2.827.698.341*	*2.843.163.809*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	(164.888.932)	17.857.540.673
Thu nhập được miễn thuế	(4.900.000.000)	(6.860.000.000)
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(10.997.540.673)
Thu nhập tính thuế	(5.064.888.932)	-

	Năm nay	Năm trước
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	(202.086.743)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**(202.086.743)**	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Lương tHáng 12 phải trả cho người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công trình	3.695.001.345	11.462.929.313
Chi phí nhân công thuê ngoài	1.022.039.784	-
Chi phí lương thưởng	27.812.788	695.385.000
Chi phí lãi vay phải trả	484.720.189	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	849.384.334	-
Cộng	**6.078.958.440**	**12.158.314.313**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	149.872.647	173.502.116
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	670.915.500	890.516.250
Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	242.169.190	242.169.190
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	583.016.809	418.249.735
Cộng	**1.645.974.146**	**1.724.437.291**

18b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản nợ phải thu Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên, một số máy móc thiết bị và 4.900.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương (xem thuyết minh số V.2, V.3 và V.9).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	66.287.788.845	39.709.138.953
Số tiền vay phát sinh	52.133.315.854	90.584.568.056
Kết chuyển từ vay và nợ tài chính dài hạn	164.000.000	-
Số tiền vay đã trả	(71.656.682.032)	(64.005.918.164)
Số cuối năm	**46.928.422.667**	**66.287.788.845**

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 10,5%, thời hạn vay 36 tháng để thanh toán tiền mua xe ôtô.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Từ 01 năm trở xuống	164.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	203.000.000
Trên 05 năm	-
Cộng	**367.000.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	-
Số tiền vay phát sinh	490.000.000
Số tiền vay đã trả	(123.000.000)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(164.000.000)
Số cuối năm	**203.000.000**

19c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	6.343.352.781	-
Tăng do trích lập	9.363.113	6.343.352.781
Số sử dụng	(323.825.185)	-
Số cuối năm	**6.028.890.709**	**6.343.352.781**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – TNHH một thành viên	108.964.000.000	44,50%	108.964.000.000	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	20.000.000.000	8,17%	20.000.000.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	4,08%	10.000.000.000	-
Các cổ đông khác	105.886.000.000	43,25%	105.886.000.000	-
Cộng	**244.850.000.000**		**244.850.000.000**	**-**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.485.000	24.485.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.485.000	24.485.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.485.000*	*24.485.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.485.000	24.485.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.485.000*	*24.485.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

22a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

Các hợp đồng đi thuê

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	114.386.290	114.284.166
Trên 01 năm đến 05 năm	457.545.161	457.136.663
Trên 05 năm	3.715.169.454	3.794.930.475
Cộng	**4.287.100.905**	**4.366.351.304**

Công ty thuê một số lô đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2013 đến năm 2055 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

22b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 101,53 USD (số đầu năm là 112,44 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	10.999.827.943	3.259.725.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.004.892.645	34.349.760.332
Doanh thu hợp đồng xây dựng (i)	59.585.368.749	136.120.892.951
Cộng	**129.590.089.337**	**173.730.378.901**

(i) Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến cuối năm nay là 242.208.470.773 VND (đầu năm là 182.623.102.024 VND).

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Xây dựng công trình	74.564.147.630	128.076.836.223
Cung cấp dịch vụ	399.514.874	669.288.492
Công ty cổ phần bệnh viên Mỹ Phước		
Cung cấp dịch vụ	110.854.873	122.880.000
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Xây dựng công trình	3.369.002.077	-
Cung cấp dịch vụ	220.696.288	234.878.734
Bán thiết bị	-	38.842.704
Công ty cổ phần phát triển đô thị		
Cung cấp dịch vụ	43.238.655	34.889.569
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật		
Xây dựng công trình	1.670.151.180	-
Cung cấp dịch vụ	281.205.854	308.637.865
Bán thiết bị	-	2.600.000
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương		

	Năm nay	Năm trước
Xây dựng công trình	1.255.675.618	-
Cung cấp dịch vụ	124.102.980	99.869.032
Trường đại học Quốc Tế Miền Đông		
Cung cấp dịch vụ	665.233.990	217.436.433

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm giá hàng bán.

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dự án, công trình hạ tầng viễn thông, dịch vụ và hàng hóa cung cấp trong năm.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	34.569.248	357.777.778
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.415.194	13.677.335
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.900.000.000	6.860.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	107.464.510	10.661.191
Cộng	**5.053.448.952**	**7.242.116.304**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.442.785.158	5.571.553.614
Lãi trả chậm	10.519.122	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	119.607.977	-

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	14.700.000.000	-
Cộng	**20.272.912.257**	**5.571.553.614**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.745.235.051	8.619.655.492
Chi phí vật liệu, bao bì	22.951.283	5.723.700
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.515.840	53.779.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	22.270.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.703.878	352.901.756
Chi phí bằng tiền khác	668.566.465	767.214.238
Cộng	**3.799.972.517**	**9.821.545.208**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.444.317.071	4.705.279.162
Chi phí vật liệu quản lý	476.120.507	396.985.404
Chi phí đồ dùng văn phòng	547.414.477	1.325.733.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.221.813.043	9.170.147.458
Chi phí dự phòng	49.173.312	90.854.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.109.470.482	2.741.661.542
Chi phí bằng tiền khác	1.612.232.193	1.500.555.058
Cộng	**12.460.541.085**	**19.931.216.795**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Giảm nợ phải trả tiền thuê nhà cho Mapletree	-	2.649.390.886
Thu nhập khác	3.619.429	123.269.306
Cộng	**3.619.429**	**2.772.660.192**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	814.483.225	-
Chi phí thưởng nhân viên	1.541.906.000	-
Chi phí khác	488.819.674	229.523.379
Cộng	**2.845.208.899**	**229.523.379**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.790.500.530)	15.014.376.864
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(2.790.500.530)	15.014.376.864
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.485.000	24.485.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(114)**	**613**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.424.944.901	83.925.940.403
Chi phí nhân công	20.994.598.794	19.165.813.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.060.037.000	11.049.145.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.146.875.943	28.959.012.455
Chi phí khác	4.783.495.924	2.433.623.957
Cộng	**109.409.952.562**	**145.533.535.525**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	3.120.000.000	5.400.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	7.020.000.000	16.510.000.000
Trên 05 năm	-	-
Cộng	**10.140.000.000**	**21.910.000.000**

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 3.120.000.000 VND (năm trước là 5.400.000.000 VND).

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. ***Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	1.285.894.000	972.036.039
Tiền thưởng	139.836.000	208.450.000
Cộng	**1.425.730.000**	**1.180.486.039**

2b. ***Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	Công ty góp vốn
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty góp vốn
Công ty cổ phần bệnh viên Mỹ Phước	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Trường đại học Quốc Tế Miền Đông	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần dược Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty cổ phần cao su Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty cùng chủ đầu tư

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b , Công ty còn phát sinh thêm giao dịch với Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền điện phải trả	13.074.781	8.682.461
Tạm ứng cổ tức	3.077.418.333	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3, V.4 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

6. Số liệu so sánh

6a. Chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

6b. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.409.191.262	4.146.942.766	13.556.134.028	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	4.146.942.766	(4.146.942.766)	-	(i)
Phải thu dài hạn khác	216	-	141.127.288	141.127.288	(i)

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Tài sản dài han khác	268	141.127.288	(141.127.288)	-	(i)
Quỹ đầu tư phát triển	418	1.387.098.461	538.490.652	1.925.589.113	(ii)
Quỹ dự phòng tài chính		538.490.652	(538.490.652)	-	(ii)

(i) Các khoản tạm ứng, ký cược, ký quỹ được trình bày ở chi tiêu phải thu ngắn hạn khác (mã số 136) và phải thu dài hạn khác (mã số 216) theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

(ii) Theo Thông tư số 200 nêu trên, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 bỏ Quỹ dự phòng tài chính và số dư của quỹ này được chuyển vào quỹ đầu tư phát triển.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

GIANG QUỐC DŨNG